Phụ lục 2: Tài sản không chất thải nguy hại thanh lý đợt 3.2026 tại Cơ sở 2

STT	Tên hạng mục thiết bị	Hiệu máy	Số máy	Đơn vị tính	Số lượng
1	CB 3P 125A 36KV 25KA ABE203b/MEC	MEC	ABE203b	cái	1
2	CB 3P 125A 36KV 25KA ĐG123B/FUJI	FUJI	ĐG123B	cái	1
3	CB 3P 125A 36KV 25KA EA203b/FUJI	FUJI	EA203b	cái	1
4	CB 3P BREAKER 100ABC3100KN/NC100	NC100	BC3100KN	cái	1
5	CB 3P BREAKER 100A NM8-125S/CHINT	CHINT	NM8-125S	cái	1
6	TI TRUNG THẾ 12.7KV 0182/ETC	ETC	182	cái	1
7	TI TRUNG THẾ 12.7KV 16021795/GELEX	GELEX	16021795	cái	1
8	TI TRUNG THẾ 12.7KV 18610841/GELEX	GELEX	18610841	cái	1
9	LBS 3P 24Kv 630A 1776 Kho PC2(KK2025)	S&S	1776	cái	1
10	LBS 24KV 630A No PLS/14/0021 Kho VT(12/22)-PLS/14/0021		PLS/14/0021	cái	1
11	LBS 24KV 630A SM PLS 110221 - Kho VT(5/20)		PLS 110221	cái	1
12	LBS 24kV_630A SGS-6A 14855 Kho VT(KK7/21)-SGS-6A 14855	S&S	14855	cái	1

13	LBS 24kV_630A SGS-6A 15323 Kho VT(KK7/21)-SGS-6A 15323	S&S	15323	cái	1
14	LBS 24KV 630A No PLS 120349 Kho CT(9/25)		120349	cái	1
15	LBS 24KV 630A No PLS/14/0323 - Kho CT(9/25)		PLS/14/0323	cái	1
16	LBS 24kV 3P 630A	VEI/Italia	10240	cái	1
17	LBS 24kV 3P 630A	VEI/Italia	14744	cái	1